

Bản án số: 94/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 01/11/2018

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Huỳnh Minh Trí.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trương Văn Sinh;
2. Bà Hồ Thị Thu Hà.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án thụ lý số: 758/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2018 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Nguyên B, sinh năm 1975; thường trú tại: Khu phố 3, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước; tạm trú tại: Ô10, DC 53, khu phố 4, phường P, thị xã A, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980; thường trú tại: Xóm 6, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú tại: Ô10, DC 53, khu phố 4, phường P, thị xã A, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn – Phạm Nguyên B trình bày:*

Bà Phạm Nguyên B và ông Nguyễn Văn T chung sống vợ chồng với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã L, tỉnh Bình Phước và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 12/2004, ngày 16/2/2004.

Quá trình chung sống hạnh phúc nhưng vào đầu năm 2017, vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường hay bất hòa, tranh cãi gay gắt. Ông T ham mê cờ bạc, không chịu làm ăn và chăm lo cuộc sống, không quan tâm gia đình, vợ con, mạnh ai nấy sống. Vợ chồng sống riêng từ đầu năm 2017 cho đến nay.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn nên bà Phạm Nguyên B khởi kiện yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Yêu cầu trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 16/6/2004. Yêu cầu ông Tâm cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng bà B rút phần yêu cầu về việc buộc ông T cấp dưỡng nuôi con.

Quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn đều vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn vắng mặt lần hai đối với việc xét xử.

Vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không rõ lý do, không đến tham gia phiên tòa xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Phạm Nguyên B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn T và yêu cầu được nuôi con chung nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn – ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại khu phố 4, phường P, thị xã A, tỉnh Bình Dương vì vậy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương là Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

[3] Về việc xét xử vắng mặt: Nguyên đơn- bà Phạm Nguyên B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn – ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án niêm yết, triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để làm việc, tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự

[4] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Vào ngày 27/8/2018, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút. Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại khi có yêu cầu.

[5] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Nguyên B và ông Nguyễn Văn T được xác lập trên cơ sở tự nguyện vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã L, tỉnh Bình Phước và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 12/2004, ngày 16/02/2004 nên là hôn nhân hợp pháp.

Bà Phạm Nguyên B khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T với lý do: Vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, ông T không quan tâm, chăm sóc gia đình, vợ con, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng.

Quá trình tố tụng Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của vợ chồng bà Phạm Nguyên B và ông Nguyễn Văn T tại nơi cư trú của vợ chồng nhưng không ai có thông tin gì về việc vợ chồng bà B và ông T mâu thuẫn và địa phương xác định ông T đã bỏ nhà đi nhiều tháng nay. Trong suốt quá trình tố tụng ông T đều vắng mặt nên được xem là từ bỏ quyền trình bày của mình, đưa ra chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ thu thập được có tại hồ sơ để xem xét giải quyết.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân tồn tại bền vững dựa trên tình cảm của vợ chồng, sống có trách nhiệm, thương yêu, chăm sóc, quan tâm lẫn nhau. Vợ chồng bà B và ông T vì bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt. Ông T không còn quan tâm gia đình, vợ con đã bỏ nhà đi nhiều tháng nay nên xác định tình trạng hôn nhân của vợ chồng bà B và ông T không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Do tình trạng hôn nhân của bà B và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bình về việc ly hôn với ông T.

Về con chung: Sau khi ly hôn, bà B yêu cầu được nuôi con chung. Bà B khai bà làm công nhân công ty may TNHH S mức lương trung bình 7.500.000 đồng/tháng, xét thấy từ khi vợ chồng mâu thuẫn, ông T bỏ nhà đi một mình bà B nuôi cháu M. Bà B chăm sóc các con tốt nên cháu được học hành đầy đủ và phát triển bình thường nên cần tiếp tục giao cháu M cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015

- Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Nguyên B đối với ông Nguyễn Văn T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Nguyên B được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.
- Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 16/6/2004, cho bà Phạm Nguyên B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

2. Đình chỉ đối xét xử với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0023861 ngày 18/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- UBND phường P, thị xã L, tỉnh Bình Phước
- Chánh án (để báo cáo);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Trần Huỳnh Minh Trí**